

## Radicals of the 400 characters in your book (see page 15)

Radicals are a select list of about 200 components (recurring elements that make up Chinese characters) of Chinese characters that are used to classify all Chinese characters in a dictionary. You need to know the radical if you are to look up a character in a dictionary when you do not know the pronunciation. Most radicals has a meaning but mostly far too abstract to be of any practical use except a handful that will help you guess the meaning of characters such as the wood, water or fish radicals. To help you get started, the 400 characters in your book are listed below with **the radicals in red**. Try to spot characters that have the same radical. Take a look at page 14 of your book to learn of their meanings. To further familiarise yourself with radicals, look at characters listed under the same radical in the front section of your dictionary that comes after the radical index. To overcome this clumsy system, many dictionaries have a 'difficult to find' character list that list in stroke-number order. Others may list a character under multiple categories, e.g. 可, maybe listed under 一 and 口. When purchasing a dictionary, try to get one specifically meant for beginners. If you have a dictionary, try to look up the some of the characters. (Note that the some character may be listed under a different radical in different dictionaries)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
1	啊	爱	安	八	把	吧	白	百	班	半	办	包	报	杯	北	本	比	笔	边	便
2	遍	别	病	不	才	菜	茶	差	长	常	场	唱	车	成	城	吃	出	处	川	春
3	次	从	错	打	大	带	当	到	道	的	得	等	底	地	第	点	电	店	丁	定
4	冬	东	懂	动	都	对	多	饿	儿	二	发	法	饭	方	房	放	非	飞	分	份
5	风	夫	服	父	干	刚	钢	高	告	哥	歌	个	给	跟	更	工	公	共	古	关
6	馆	光	广	贵	国	果	过	还	孩	海	汉	好	喝	河	和	黑	很	红	后	候
7	湖	虎	花	画	化	话	欢	黄	回	会	活	火	机	鸡	几	己	家	间	见	江
8	讲	饺	叫	教	今	金	近	进	京	九	酒	久	就	旧	觉	开	看	可	课	刻
9	孔	口	快	筷	块	来	老	乐	了	累	冷	离	李	里	立	连	凉	两	辆	
10	零	六	龙	楼	路	马	吗	买	卖	慢	忙	毛	么	没	美	每	门	们	梦	米
11	面	民	名	明	母	拿	哪	那	男	南	难	脑	呢	能	你	年	念	鸟	您	牛
12	女	旁	朋	皮	片	票	平	七	期	骑	起	气	汽	千	前	钱	亲	轻	请	秋
13	区	去	然	让	热	人	认	日	肉	如	三	色	山	商	上	少	谁	身	什	生
14	声	升	师	十	时	识	始	是	事	市	室	收	手	书	水	睡	说	思	四	诉
15	算	虽	岁	所	他	她	它	太	疼	提	题	体	天	田	听	同	头	图	外	完
16	晚	万	王	往	忘	为	位	文	问	我	无	五	午	物	西	息	喜	下	先	现
17	香	想	象	小	校	些	鞋	写	谢	新	心	信	星	行	醒	姓	兴	休	学	呀
18	言	阳	羊	样	要	药	也	夜	一	医	衣	以	意	因	音	影	硬	用	有	友
19	又	鱼	语	雨	元	园	远	院	月	在	再	早	怎	站	张	找	这	着	真	正
20	知	只	中	钟	种	重	主	住	祝	庄	子	字	自	走	租	最	昨	作	做	坐

## 400 Characters listed by radical

See Introduction Page 15 of your book

## Radical – Character - Pronunciation

1. 一 百 bǎi	30. 丶 半 bàn	58. 亠 离 lí
2. 一 不 bù	31. 丶 为 wéi	59. 亠 六 liù
3. 一 才 cái	32. 丶 主 zhǔ	60. 亠 商 shāng
4. 一 丁 dīng	33. 丿 长 cháng	61. 亠 市 shì
5. 一 东 dōng	34. 丿 九 jiǔ	62. 亠 夜 yè
6. 一 夫 fū	35. 丿 久 jiǔ	63. 人 从 cōng
7. 一 千 gān	36. 丿 乐 lè	64. 人 个 gè
8. 一 更 gēng	37. 丿 么 me	65. 人 会 huì
9. 一 开 kāi	38. 丿 年 nián	66. 人 今 jīn
10. 一 两 liǎng	39. 丿 千 qiān	67. 人 拿 ná
11. 一 面 miàn	40. 丿 生 shēng	68. 人 人 rén
12. 一 平 píng	41. 丿 升 shēng	69. 人 以 yǐ
13. 一 七 qī	42. 丿 午 wǔ	70. 亻 便 biàn
14. 一 三 sān	43. 丿 重 zhòng,	71. 亻 份 fèn
15. 一 上 shàng	chóng	72. 亻 候 hòu
16. 一 事 shì	44. 乙 飞 fēi	73. 亻 化 huà
17. 一 天 tiān	45. 一 了 le	74. 亻 们 mén
18. 一 万 wàn	46. 一 买 mǎi	75. 亻 你 nǐ
19. 一 无 wú	47. 一 民 mín	76. 亻 什 shén
20. 一 五 wǔ	48. 一 书 shū	77. 亻 他 tā
21. 一 下 xià	49. 一 也 yě	78. 亻 体 tǐ
22. 一 一 yī	50. 八 丿 关 guān	79. 亻 位 wèi
23. 一 再 zài	51. 八 丿 前 qián	80. 亻 信 xìn
24. 一 正 zhèng	52. 二 二 èr	81. 亻 休 xiū
25. 丨 北 běi	53. 二 些 xiē	82. 亻 住 zhù
26. 丨 出 chū	54. 二 元 yuán	83. 亻 作 zuò
27. 丨 电 diàn	55. 亠 高 gāo	84. 亻 做 zuò
28. 丨 非 fēi	56. 亠 京 jīng	85. 儿 儿 ér
29. 丨 中 zhōng	57. 亠 就 jiù	86. 儿 先 xiān

87. 八	八	bā	119. 又	欢	huān	151. 口	可	kě
88. 八	分	fēn	120. 又	难	nán	152. 口	口	kǒu
89. 八	公	gōng	121. 又	友	yǒu	153. 口	吗	mǎ
90. 八	共	gòng	122. 又	又	yòu	154. 口	名	míng
91. 八	黄	huáng	123. 夕	外	wài	155. 口	哪	nǎ
92. 八	兴	xìng	124. 讠	话	huà	156. 口	呢	ne
93. 冂	同	tóng	125. 讠	讲	jiǎng	157. 口	听	tīng
94. 一	写	xiě	126. 讠	课	kè	158. 口	喜	xǐ
95. 讠	次	cì	127. 讠	请	qǐng	159. 口	呀	ya
96. 讠	冷	lěng	128. 讠	让	ràng	160. 口	只	zhǐ zhǐ
97. 讠	凉	liáng	129. 讠	认	rèn	161. 口	国	guó
98. 几	几	jǐ	130. 讠	谁	shéi	162. 口	回	huí
99. 冂	画	huà	131. 讠	识	shí	163. 口	图	tú
100. 刀	色	sè	132. 讠	说	shuō	164. 口	因	yīn
101. 刀	象	xiàng	133. 讠	诉	sù	165. 口	园	yuán
102. 刂	别	bié	134. 讠	谢	xiè	166. 土	场	chǎng
103. 刂	到	dào	135. 讠	语	yǔ	167. 土	城	chéng
104. 刂	刚	gāng	136. 阝	都	dōu	168. 土	地	dì
105. 刂	刻	kè	137. 阝	那	nà	169. 土	块	kuāi
106. 力	办	bàn	138. 阝	阳	yáng	170. 土	去	qù
107. 力	动	dòng	139. 阝	院	yuàn	171. 土	在	zài
108. 勹	包	bāo	140. 鸟	鸡	jī	172. 土	坐	zuò
109. 匚	区	qū	141. 丿	川	chuān	173. 土土	声	shēng
110. 匚	医	yī	142. 口	啊	ā	174. 夕	教	jiāo
111. 十	古	gǔ	143. 口	吧	bā	175. 夕	处	chǔ
112. 十	卖	mài	144. 口	唱	chàng	176. 夕	冬	dōng
113. 十	南	nán	145. 口	吃	chī	177. 夕	多	duō
114. 十	十	shí	146. 口	告	gào	178. 夕	梦	mèng
115. 十	真	zhēn	147. 口	哥	gē	179. 大	大	dà
116. 亼	能	néng	148. 口	喝	hē	180. 大	太	tài
117. 又	对	duì	149. 口	后	hòu	181. 大	头	tóu
118. 又	发	fā	150. 口	叫	jiào	182. 女	好	hǎo, hào

183.	女	女	nǚ	215.	彡	影	yǐng	247.	辶	道	dào
184.	女	如	rú	216.	彳	得	dé	248.	辶	过	guò
185.	女	始	shǐ	217.	彳	很	hěn	249.	辶	还	hái, huán
186.	女	她	tā	218.	彳	往	wǎng	250.	辶	近	jìn
187.	女	姓	xìng	219.	彳	行	xíng	251.	辶	进	jìn
188.	子	孩	hái	220.	丩	懂	dǒng	252.	辶	连	lián
189.	子	孔	kǒng	221.	丩	快	kuài	253.	辶	远	yuǎn
190.	子	学	xué	222.	丩	慢	màn	254.	辶	这	zhè
191.	子	子	zǐ	223.	丩	忙	máng	255.	门	间	jiān
192.	宀	安	ān	224.	扌	把	bǎ	256.	门	门	mén
193.	宀	定	dìng	225.	扌	报	bào	257.	门	问	wèn
194.	宀	家	jiā	226.	扌	打	dǎ	258.	饣	饿	è
195.	宀	室	shì	227.	扌	提	tí	259.	饣	饭	fàn
196.	宀	它	tā	228.	扌	找	zhǎo	260.	饣	馆	guǎn
197.	宀	完	wán	229.	讠	法	fǎ	261.	饣	饺	jiǎo
198.	宀	字	zì	230.	讠	海	hǎi	262.	马	马	mǎ
199.	小	少	shǎo	231.	讠	汉	hàn	263.	马	骑	qí
200.	小	小	xiǎo	232.	讠	河	hé	264.	心	念	niàn
201.	小	尪	dāng	233.	讠	湖	hú	265.	心	您	nín
202.	小	尪	guāng	234.	讠	活	huó	266.	心	思	sī
203.	山	山	shān	235.	讠	江	jiāng	267.	心	忘	wàng
204.	山	岁	suì	236.	讠	酒	jiǔ	268.	心	息	xī
205.	工	工	gōng	237.	讠	没	méi	269.	心	想	xiǎng
206.	己	己	jǐ	238.	讠	汽	qì	270.	心	心	xīn
207.	巾	常	cháng	239.	纟	给	gěi	271.	心	意	yì
208.	巾	带	dài	240.	纟	红	hóng	272.	心	怎	zěn
209.	巾	师	shī	241.	艹	菜	cài	273.	戈	成	chéng
210.	广	底	dǐ	242.	艹	茶	chá	274.	戈	我	wǒ
211.	广	店	diàn	243.	艹	花	huā	275.	户	房	fáng
212.	广	广	guǎng	244.	艹	药	yào	276.	手	手	shǒu
213.	广	庄	zhuāng	245.	辶	边	biān	277.	攵	放	fàng
214.	弓	张	zhāng	246.	辶	遍	biàn	278.	攵	收	shōu

279. 文	文	wén	311. 毋	每	měi	343. 疒	疼	téng
280. 斤	所	suǒ	312. 毋	母	mǔ	344. 白	白	bái
281. 斤	新	xīn	313. 比	比	bǐ	345. 白	的	de
282. 方	方	fāng	314. 毛	毛	máo	346. 皮	皮	pí
283. 方	旁	páng	315. 气	气	qì	347. 目	看	kān
284. 日	春	chūn	316. 水	水	shuǐ	348. 目	睡	shuì
285. 日	旧	jiù	317. 火	火	huǒ	349. 矢	知	zhī
286. 日	明	míng	318. 丶	点	diǎn	350. 石	硬	yìng
287. 日	日	rì	319. 灬	然	rán	351. 禾	和	hé
288. 日	时	shí	320. 灬	热	rè	352. 禾	秋	qiū
289. 日	是	shì	321. 爪	爱	ài	353. 禾	香	xiāng
290. 日	晚	wǎn	322. 父	父	fù	354. 禾	种	zhǒng
291. 日	星	xīng	323. 片	片	piān	355. 禾	租	zū
292. 日	早	zǎo	324. 牛	牛	niú	356. 立	立	lì
293. 日	昨	zuó	325. 牜	物	wù	357. 立	亲	qīn
294. 日	曰	zuì	326. 王	班	bān	358. 立	站	zhàn
295. 月	服	fú	327. 王	王	wáng	359. 钅	错	cuò
296. 月	脑	nǎo	328. 王	现	xiàn	360. 钅	钢	gāng
297. 月	朋	péng	329. 礻	祝	zhù	361. 钅	钱	qián
298. 月	期	qī	330. 见	见	jiàn	362. 钅	钟	zhōng
299. 月	有	yǒu	331. 见	觉	jué	363. 鸟	鸟	niǎo
300. 月	月	yuè	332. 贝	贵	guì	364. 龙	龙	lóng
301. 木	杯	bēi	333. 车	车	chē	365. 米	米	mǐ
302. 木	本	běn	334. 车	辆	liàng	366. 羊	差	chā
303. 木	果	guǒ	335. 车	轻	qīng	367. 羊	美	měi
304. 木	机	jī	336. 风	风	fēng	368. 羊	羊	yáng
305. 木	来	lái	337. 四	四	sì	369. 羊	羴	zhe, zháo
306. 木	李	lǐ	338. 用	用	yòng	370. 老	老	lǎo
307. 木	楼	lóu	339. 田	累	léi	371. 肉	肉	ròu
308. 木	校	xiào	340. 田	男	nán	372. 自	自	zì
309. 木	样	yàng	341. 田	田	tián	373. 虎	虎	hǔ
310. 欠	歌	gē	342. 疒	病	bìng	374. 虫	虽	suī

375. 衣	衣	yī	384. 算	算	suàn	393. 金	金	jīn
376. 西	西	xī	385. 跟	跟	gēn	394. 雨	零	líng
377. 西	票	piào	386. 路	路	lù	395. 雨	雨	yǔ
378. 西	要	yào	387. 言	言	yán	396. 鱼	鱼	yú
379. 页	题	tí	388. 走	起	qǐ	397. 革	鞋	xié
380. 笔	笔	bǐ	389. 走	走	zǒu	398. 音	音	yīn
381. 等	等	děng	390. 身	身	shēn	399. 黑	黑	hēi
382. 第	第	dì	391. 酉	醒	xǐng			
383. 筷	筷	kuài	392. 里	里	lǐ			